

Bản án số: 18/2020/HNGĐ-PT

Ngày: 02 - 6 - 2020

V/v tranh chấp xin ly hôn, chia tài sản
khi ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiền

Các Thẩm phán: Ông Trần Trọng Nhân

Ông Dương Hùng Quang

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Dũng Liêm là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Dẽ - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 22/2020/TLPT - HNGĐ ngày 29 tháng 4 năm 2020 về việc “*Tranh chấp xin ly hôn và chia tài sản khi ly hôn*”.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 16/2020/HNGĐ-ST ngày 13/3/2020 của Tòa án nhân dân huyện U bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 21/2020/QĐ-PT ngày 14 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Dương Bửu L, sinh năm 1983 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp 3, xã Khánh L, huyện U, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn: Chị Võ Thị T, sinh năm 1987 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp 2, xã Khánh H, huyện U, tỉnh Cà Mau.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Đỗ Thị N, sinh năm 1957 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp 2, xã Khánh H, huyện U, tỉnh Cà Mau.

2. Chị Võ Như Y, sinh năm 1994 (không triệu tập)

Địa chỉ: Ấp 2, xã Khánh H, huyện U, tỉnh Cà Mau.

3. Ông Dương Thanh B, sinh năm 1952 (không triệu tập)

4. Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1953 (không triệu tập)

Cùng địa chỉ: Ấp 3, xã Khánh L, huyện U, tỉnh Cà Mau.

- *Người kháng cáo:* Chị Võ Thị T – Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn anh Dương Bửu L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Dương Bửu L và chị Võ Thị T tự nguyện xác lập quan hệ hôn nhân và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Khánh H, huyện U, tỉnh Cà Mau ngày 10/9/2018. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng ý kiến trong cuộc sống sinh hoạt hàng ngày, chị T không rõ ràng trong quản lý tài chính nên thường xuyên cự cãi dẫn đến anh đánh chị T 03 lần. Vợ chồng ly thân từ tháng 8/2019 cho đến nay, nếu tiếp tục duy trì hôn nhân cũng không hạnh phúc nên anh L yêu cầu ly hôn với chị T.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Trong ngày cưới gia đình bên vợ có cho 10 chỉ vàng 24k, cha mẹ ruột cho 12 chỉ vàng 24k và trong thời gian chung sống mua được 03 chỉ vàng 24k. Đến ngày 10-01-2019 ă, anh và chị T cùng đi bán 10 chỉ vàng 24k cho chị Y mượn 30.000.000 đồng, còn lại 4.400.000 đồng dùng hết vào việc chi tiêu trong gia đình. Nay anh yêu cầu phân chia cho anh hưởng $\frac{1}{2}$ số vàng 7,5 chỉ vàng 24k và 15.000.000 đồng, chị T có quyền yêu cầu chị Y trả lại số tiền 30.000.000 đồng.

Về nợ chung: Nợ ông Dương Thanh B và bà Nguyễn Thị K số tiền 25.000.000 đồng, đã trả được 14.000.000 đồng. Còn nợ lại 11.000.000 đồng, anh L yêu cầu mỗi người trả $\frac{1}{2}$ bằng 5.500.000 đồng.

Bị đơn chị Võ Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị T thống nhất với lời trình bày của anh L về thời điểm xác lập quan hệ hôn nhân, hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn và nguyên nhân mâu thuẫn. Chị T thống nhất ly hôn với anh L.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Đối với nữ trang mẹ ruột của chị cho 10 chỉ vàng 24k, cha mẹ chồng cho 12 chỉ vàng 24k trong ngày cưới là tài sản riêng của chị nên không đồng ý phân chia. Chị T thống nhất 03 chỉ vàng 24k chị quản lý sau khi ly thân với anh L là tài sản chung và đồng ý phân chia mỗi người hưởng $\frac{1}{2}$ bằng 1,5 chỉ vàng 24k.

Về nợ chung: Đối với khoản nợ ông B và bà K số tiền 11.000.000 đồng, chị T không có mượn và không biết đến nên không đồng ý trả.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Dương Thanh B và bà Nguyễn Thị K thống nhất trình bày: Khoảng năm 2018, ông B và bà K có cho vợ chồng anh L mượn 25.000.000 đồng để cải tạo đất trồng lúa. Bà K là người trực tiếp đưa tiền cho anh L, không có làm biên nhận. Anh L đã trả 14.000.000 đồng, còn lại 11.000.000 đồng yêu cầu anh L và chị T cùng có nghĩa vụ trả cho ông bà.

Tại văn bản ngày 25/11/2019, bà Đỗ Thị N trình bày: Chị T và anh L có thuê ruộng của bà với số tiền 30.000.000 đồng, thời hạn 01 năm. Hết thời hạn canh tác đã trả đủ và đã giao ruộng lại. Về tài sản, ngày xuất giá bà có cho riêng con gái tám lác tay 01 lượng vàng 24k làm của hồi môn. Bà N xin vắng mặt tại các buổi hòa giải và đề nghị xét xử vắng mặt.

Đối với chị Võ Như Y: Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho chị Võ Như Y đúng theo quy định pháp luật nhưng không có văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 16/2020/HNGĐ-ST ngày 13/3/2020 của Tòa án nhân dân huyện U, quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 4 Điều 147 và khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 51 và 59 của Luật hôn nhân và gia đình;

Áp dụng điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của anh Dương Bửu L ly hôn với chị Võ Thị T.

- Về tài sản chung: Xác định 15 chỉ vàng 24k chị T đang quản lý và số tiền 30.000.000 đồng hiện nay chị Võ Như Y đang mượn là tài sản chung của anh Dương Bửu L và chị Võ Thị T trong thời kỳ hôn nhân.

+ Phân chia cho anh Dương Bửu L và chị Võ Thị T mỗi người được hưởng 7,5 chỉ vàng 24k và số tiền 15.000.000 đồng.

+ Buộc chị Võ Thị T có nghĩa vụ giao lại cho anh Dương Bửu L 7,5 chỉ vàng 24k và số tiền 15.000.000 đồng.

- Về khoản nợ:

+ Buộc anh Dương Bửu L có nghĩa vụ trả cho ông Dương Thanh B và bà Nguyễn Thị K số tiền 11.000.000 đồng.

+ Chị Võ Thị T có quyền khởi kiện yêu cầu chị Võ Như Y trả số tiền 30.000.000 đồng theo quy định pháp luật.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 26/3/2020 chị T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu xem xét số vàng 12 chỉ 24k và tiền 30.000.000 đồng là tài sản riêng của chị T.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn anh L trình bày: Đồng ý với bản án sơ thẩm, không thống nhất nội dung kháng cáo của chị T.

Bị đơn chị T trình bày: Giữ nguyên nội dung kháng cáo, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, xác nhận toàn bộ vàng là tài sản riêng của chị, cụ thể bên chồng cho 12 chỉ vàng 24k và mẹ ruột chị cho 10 chỉ vàng 24k (bán vàng cho chị Y mượn 30.000.000 đồng)

Đại diện Viện kiểm sát nhân tỉnh Cà Mau phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử tiến hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự và các đương sự cũng chấp hành đúng với quyền và nghĩa vụ của các đương sự được pháp luật quy định.

Về nội dung: Áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà Đỗ Thị N có đơn xin vắng mặt phiên tòa phúc thẩm, căn cứ khoản 2 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt đối với bà N.

[2] Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 16/2020/HNGĐ-ST ngày 13/3/2020 của Tòa án nhân dân huyện U, quyết định: Về hôn nhân chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Dương Bửu L ly hôn với chị T; về tài sản: chị T đang quản lý 15 chỉ vàng 24k (cha mẹ anh L cho 12 chỉ; anh L, chị T mua 03 chỉ) và 30.000.000 đồng (chị T đã bán 10 chỉ vàng mẹ chị T cho ngày cưới để cho em ruột tên Võ Như Y mượn), chị T có nghĩa vụ giao lại cho anh L $\frac{1}{2}$ tài sản chung là 7,5 chỉ vàng 24k và 15.000.000 đồng. Chị T kháng cáo bản án sơ thẩm có nội dung: chỉ thống nhất 03 chỉ vàng mua trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung, toàn bộ số vàng bên chồng và mẹ ruột cho là tài sản riêng.

[3] Xét kháng cáo của chị Võ Thị T:

Về số vàng 12 chỉ 24k, ông B, bà K (cha mẹ anh L) cho trong ngày đám cưới (đám cho dâu), chị T xác định đây là tài sản riêng của chị vì vàng cho dâu. Nhận thấy, đây là số vàng cha mẹ nhà trai cho con nhân ngày kết hôn; vợ chồng ông B và anh L xác định cho vàng không phải cho riêng chị T, chị T không có chứng cứ nào chứng minh cha mẹ anh L cho riêng chị toàn bộ số vàng, chỉ vì lý do cho dâu đeo thì xác định cho riêng chị là không có cơ sở chấp nhận.

Số vàng 10 chỉ 24k, chị T và bà N xác định bà N cho riêng chị T, nhưng anh L xác nhận cho chung anh chị. Xét thấy, lời trình bày của anh L có căn cứ, bởi lẽ: bà N cho vàng ngay tại buổi làm lễ rước dâu có hai họ, công bố tại buổi lễ, chị T cho rằng bà N trình trước hai họ nói cho riêng con gái nhưng trong đoạn băng đám cưới đến nội dung công bố cho vàng riêng chị T thì bị xóa để ghép nhạc cho nên không cung cấp được cho Tòa án để chứng minh có sự kiện cho riêng chị, do vậy không có căn cứ xác định bà N cho riêng chị T 10 chỉ vàng 24k.

[3] Từ nhận định trên, không chấp nhận kháng cáo của chị Võ Thị T; giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số:16/2020/HNGĐ-ST ngày 13/3/2020 của Tòa án nhân dân huyện U.

[4] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tại phiên tòa: phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên được chấp nhận.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm chị T phải chịu, đã dự nộp được chuyển thu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo chị Võ Thị T; giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 16/2020/HNGĐ-ST ngày 13/3/2020 của Tòa án nhân dân huyện U, tỉnh Cà Mau.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của anh Dương Bửu L ly hôn với chị Võ Thị T.

2. Về tài sản chung: Xác định 15 chỉ vàng 24k chị T đang quản lý và số tiền 30.000.000 đồng hiện nay chị Võ Như Y đang mượn là tài sản chung của anh Dương Bửu L và chị Võ Thị T trong thời kỳ hôn nhân.

- Phân chia cho anh Dương Bửu L và chị Võ Thị T mỗi người được hưởng 7,5 chỉ (*Bảy chỉ năm phân*) vàng 24k và số tiền 15.000.000 đồng (*Mười lăm triệu đồng*).

- Buộc chị Võ Thị T có nghĩa vụ giao lại cho anh Dương Bửu L 7,5 chỉ (*Bảy chỉ năm phân*) vàng 24k và số tiền 15.000.000 đồng (*Mười lăm triệu đồng*).

3. Về khoản nợ:

- Buộc anh Dương Bửu L có nghĩa vụ trả cho ông Dương Thanh B và bà Nguyễn Thị K số tiền 11.000.000 đồng (*Mười một triệu đồng*).

- Chị Võ Thị T có quyền khởi kiện yêu cầu chị Võ Như Y trả số tiền 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu đồng*) theo quy định pháp luật.

Đối với khoản tiền phải thanh toán, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự.

4. Án phí sơ thẩm:

Anh Dương Bửu L phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng và án phí dân sự 2.965.000 đồng. Ngày 01 tháng 10 năm 2019, anh L đã dự nộp án phí 1.350.000 đồng tại biên lai số 0004619 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U, tỉnh Cà Mau, đối trừ anh L còn phải tiếp tục nộp 1.915.000 đồng (*Một triệu chín trăm mười lăm nghìn đồng*).

Chị Võ Thị T phải chịu án phí dân sự 2.415.000 đồng. Ngày 20 tháng 11 năm 2019, chị T đã dự nộp án phí 300.000 đồng tại biên lai số 0004681 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U, tỉnh Cà Mau, đối trừ chị T còn phải tiếp tục nộp 2.115.000 đồng (*Hai triệu một trăm mười lăm nghìn đồng*).

Hoàn trả cho ông Dương Thanh B và bà Nguyễn Thị K số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng, đã dự nộp ngày 30-10-2019 theo biên lai thu số 0004661 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện U, tỉnh Cà Mau.

5. Án phí phúc thẩm chị Võ Thị T phải chịu 300.000 đồng, ngày 27/3/2020 chị T đã nộp tạm ứng án tại biên lai số 0004900 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U được chuyển thu.

6. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện U;
- Chi cục THADS huyện U;
- UBND xã Khánh H, huyện U;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT (TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Thị Hiền